

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)</b>	<b>18.940.716</b>	<b>19.237.976</b>	<b>20.652.646</b>	<b>1.414.670</b>	<b>107,35</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>5.817.000</b>	<b>6.289.000</b>	<b>6.523.000</b>	<b>234.000</b>	<b>103,72</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	3.239.000	3.378.000	3.625.800	247.800	107,34
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.578.000	2.911.000	2.897.200	(13.800)	99,53
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>12.848.116</b>	<b>12.848.116</b>	<b>12.825.116</b>	<b>(23.000)</b>	<b>99,82</b>
1	Bổ sung cân đối ngân sách	8.643.222	8.643.222	8.816.122	172.900	102,00
2	Bổ sung có mục tiêu	4.204.894	4.204.894	4.008.994	(195.900)	95,34
<b>III</b>	<b>Nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>			<b>1.222.330</b>	<b>1.222.330</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu vay (Bội chi NSDP)</b>	<b>275.600</b>	<b>100.860</b>	<b>82.200</b>	<b>(18.660)</b>	<b>81,50</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>18.940.716</b>	<b>18.377.211</b>	<b>20.652.646</b>	<b>1.711.930</b>	<b>109,04</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>14.735.822</b>	<b>14.651.715</b>	<b>16.643.652</b>	<b>1.907.830</b>	<b>112,95</b>
1	Chi đầu tư phát triển	3.765.576	3.416.337	3.973.874	208.298	105,53
2	Chi thường xuyên	10.679.872	11.214.208	11.715.223	1.035.351	109,69
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			11.500	11.500	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	21.170	1.170	-	100,00
5	Dự phòng ngân sách	289.204	-	316.797	27.593	109,54
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			625.088	625.088	
<b>II</b>	<b>Chi NSDP từ nguồn BSMT</b>	<b>4.204.894</b>	<b>3.725.496</b>	<b>4.008.994</b>	<b>(195.900)</b>	<b>95,34</b>
	- Chi đầu tư	3.512.171	3.051.300	3.329.510	(182.661)	94,80
	- Chi thường xuyên	81.336	81.336	70.473	(10.863)	86,64
	- Chương trình MTQG	611.387	592.860	609.011	(2.376)	99,61
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	-	-	-	-	
<b>C</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>29.302</b>	<b>28.802</b>	<b>23.100</b>		
<b>D</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>275.600</b>	<b>100.860</b>	<b>82.200</b>		
I	Vay để bù đắp bội chi	275.600	100.860	82.200		
II	Vay để trả nợ gốc					

\* Ghi chú:

- Nguồn CCTL sẽ xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định CCTL

- Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>7.045.000</b>	<b>6.289.000</b>	<b>7.197.000</b>	<b>6.523.000</b>	<b>102,16</b>	<b>103,72</b>
<b>I</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>410.000</b>	<b>-</b>	<b>330.000</b>	<b>-</b>	<b>80,49</b>	
<b>II</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>6.635.000</b>	<b>6.289.000</b>	<b>6.867.000</b>	<b>6.523.000</b>	<b>103,50</b>	<b>103,72</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý</b>	<b>242.000</b>	<b>242.000</b>	<b>215.000</b>	<b>215.000</b>	<b>88,84</b>	<b>88,84</b>
	Thuế giá trị gia tăng	182.500	182.500	148.000	148.000	81,10	81,10
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.000	12.000	13.000	13.000	108,33	108,33
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	41.500	41.500	52.000	52.000	125,30	125,30
	Thuế tài nguyên	6.000	6.000	2.000	2.000	33,33	33,33
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý</b>	<b>410.000</b>	<b>410.000</b>	<b>460.000</b>	<b>460.000</b>	<b>112,20</b>	<b>112,20</b>
	Thuế giá trị gia tăng	209.500	209.500	210.000	210.000	100,24	100,24
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.500	85.500	129.000	129.000	150,88	150,88
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.200	1.200	700	700	58,33	58,33
	Thuế tài nguyên	113.800	113.800	120.300	120.300	105,71	105,71
<b>3</b>	<b>Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>110.000</b>	<b>110.000</b>	<b>75.000</b>	<b>75.000</b>	<b>68,18</b>	<b>68,18</b>
	Thuế giá trị gia tăng	39.000	39.000	20.000	20.000	51,28	51,28
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.000	71.000	55.000	55.000	77,46	77,46
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-	-		
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>1.344.000</b>	<b>1.344.000</b>	<b>1.350.000</b>	<b>1.350.000</b>	<b>100,45</b>	<b>100,45</b>
	Thuế giá trị gia tăng	806.500	806.500	801.000	801.000	99,32	99,32
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	497.000	497.000	500.000	500.000	100,60	100,60
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.500	2.500	2.500	2.500	100,00	100,00
	Thuế tài nguyên	38.000	38.000	46.500	46.500	122,37	122,37
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>350.000</b>	<b>350.000</b>	<b>355.000</b>	<b>355.000</b>	<b>101,43</b>	<b>101,43</b>
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>23.000</b>	<b>23.000</b>	<b>17.000</b>	<b>17.000</b>	<b>73,91</b>	<b>73,91</b>
<b>7</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>740.000</b>	<b>740.000</b>	<b>720.000</b>	<b>720.000</b>	<b>97,30</b>	<b>97,30</b>
<b>8</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>361.000</b>	<b>201.000</b>	<b>410.000</b>	<b>246.000</b>	<b>113,57</b>	<b>122,39</b>
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu (TW hưởng)	160.000		164.000		102,50	
	- Thu từ hàng hóa sx trong nước (ĐP hưởng)	201.000	201.000	246.000	246.000	122,39	122,39
<b>9</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>240.000</b>	<b>186.000</b>	<b>240.000</b>	<b>160.000</b>	<b>100,00</b>	<b>86,02</b>
	- Phí và lệ phí trung ương	54.000		80.000		148,15	
	- Phí và lệ phí tỉnh	93.000	93.000	118.885	118.885	127,83	127,83
	- Phí và lệ phí huyện	79.000	79.000	34.915	34.915	44,20	44,20
	- Phí và lệ phí xã	14.000	14.000	6.200	6.200	44,29	44,29
<b>10</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>435.000</b>	<b>435.000</b>	<b>620.000</b>	<b>620.000</b>	<b>142,53</b>	<b>142,53</b>
<b>11</b>	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	<b>60.000</b>	<b>60.000</b>	<b>44.000</b>	<b>44.000</b>	<b>73,33</b>	<b>73,33</b>
<b>12</b>	<b>Thu từ Quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác tại xã</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>13</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>355.000</b>	<b>223.000</b>	<b>290.000</b>	<b>190.000</b>	<b>81,69</b>	<b>85,20</b>
<b>14</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>59.000</b>	<b>59.000</b>	<b>35.000</b>	<b>35.000</b>	<b>59,32</b>	<b>59,32</b>
<b>15</b>	<b>Thu cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>120.000</b>	<b>120.000</b>	<b>140.000</b>	<b>140.000</b>	<b>116,67</b>	<b>116,67</b>
<b>16</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>1.780.000</b>	<b>1.780.000</b>	<b>1.890.000</b>	<b>1.890.000</b>	<b>106,18</b>	<b>106,18</b>

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>18.940.716</b>	<b>20.652.646</b>	<b>1.711.930</b>	<b>109,04</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>14.735.822</b>	<b>16.643.652</b>	<b>1.907.830</b>	<b>112,95</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.765.576</b>	<b>3.973.874</b>	<b>208.298</b>	<b>105,53</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.489.976	3.891.674	401.698	111,51
	<i>Trong đó chi từ nguồn vốn:</i>			-	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>500.000</i>	<i>620.000</i>	<i>120.000</i>	<i>124,00</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>1.700.000</i>	<i>1.890.000</i>	<i>190.000</i>	<i>111,18</i>
	<i>+ Trong đó: Chi đầu tư khác (cấp vốn ủy thác qua NHCSXH)</i>		<i>30.000</i>		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi từ nguồn bội chi NSDP	275.600	82.200	(193.400)	29,83
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>10.679.872</b>	<b>11.715.223</b>	<b>1.035.351</b>	<b>109,69</b>
	<i>Trong đó:</i>			-	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>4.531.552</i>	<i>5.191.492</i>	<i>659.940</i>	<i>114,56</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>35.067</i>	<i>37.983</i>	<i>2.916</i>	<i>108,32</i>
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>-</b>	<b>11.500</b>	<b>11.500</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.170</b>	<b>1.170</b>	<b>-</b>	<b>100,00</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>289.204</b>	<b>316.797</b>	<b>27.593</b>	<b>109,54</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>		<b>625.088</b>	<b>625.088</b>	
<b>B</b>	<b>CHI NSDP TỪ NGUỒN BSCMT</b>	<b>4.204.894</b>	<b>4.008.994</b>	<b>(195.900)</b>	<b>95,34</b>
1	Nhiệm vụ phân giới cắm mốc	1.850	1.890	40	102,16
2	Chi thực hiện nhiệm vụ mục tiêu, chính sách khác	3.591.657	3.398.093	(193.564)	94,61
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	611.387	609.011	(2.376)	99,61

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>6.289.000</b>	<b>6.523.000</b>	<b>234.000</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>14.651.715</b>	<b>16.643.652</b>	<b>1.991.937</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG /BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>100.860</b>	<b>82.200</b>	
1	Bội chi	100.860	82.200	
2	Bội thu			
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH</b>	<b>1.257.800</b>	<b>1.304.600</b>	<b>46.800</b>
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>			
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>160.975</b>	<b>232.533</b>	<b>71.558</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>12,8%</i>	<i>17,8%</i>	<i>152,90%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	154.773	232.533	77.760
3	Vay trong nước khác	6.202	0	-6.202
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>29.302</b>	<b>23.100</b>	<b>-6.202</b>
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>29.302</b>	<b>23.100</b>	<b>-6.202</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	23.100	23.100	0
-	Vốn khác	6.202	0	-6.202
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	<b>29.302</b>	<b>23.100</b>	<b>-6.202</b>
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu ngân sách địa phương			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
-	Ngân sách địa phương	29.302	23.100	-6.202
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>100.860</b>	<b>82.200</b>	<b>-18.660</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>100.860</b>	<b>82.200</b>	<b>-18.660</b>
-	Vay để bù đắp bội chi	100.860	82.200	-18.660
-	Vay để trả nợ gốc			
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>100.860</b>	<b>82.200</b>	<b>-18.660</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	100.860	82.200	-18.660
-	Vay trong nước khác			
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>232.533</b>	<b>291.633</b>	<b>59.100</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>18,5%</i>	<i>22,4%</i>	<i>3,9%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	232.533	291.633	59.100
3	Vốn khác	0	0	0
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>8.000</b>	<b>9.000</b>	<b>1.000</b>

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm





**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>16.872.886</b>	<b>17.117.336</b>	<b>18.612.376</b>	<b>1.495.040</b>	<b>108,73</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.024.770	4.269.220	4.564.930	295.710	106,93
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.848.116	12.848.116	12.825.116	(23.000)	99,82
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.643.222	8.643.222	8.816.122	172.900	102,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.204.894	4.204.894	4.008.994	(195.900)	95,34
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương			1.222.330	1.222.330	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>16.872.886</b>	<b>17.106.336</b>	<b>18.612.376</b>	<b>1.739.490</b>	<b>110,31</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10.734.275	10.036.116	11.517.504	783.229	107,30
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.138.611	7.070.220	7.254.369	1.115.758	118,18
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	6.136.459	6.136.459	7.253.265	1.116.806	118,20
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.152	933.761	1.104	(1.048)	51,30
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>	<b>275.600</b>	<b>100.860</b>	<b>82.200</b>		
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN (bao gồm xã)</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>7.930.841</b>	<b>9.090.000</b>	<b>9.052.942</b>	<b>(37.058)</b>	<b>99,59</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.792.230	2.019.780	1.958.070	(61.710)	96,94
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.138.611	7.070.220	6.310.463	(759.757)	89,25
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.136.459	6.136.459	6.309.359	172.900	102,82
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.152	933.761	1.104	(932.657)	0,12
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương			784.409		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>7.930.841</b>	<b>8.229.235</b>	<b>9.052.942</b>	<b>1.122.101</b>	<b>114,15</b>
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	7.930.841	8.229.235	9.052.942	1.122.101	114,15
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				-	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NS huyện</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		

\* Ghi chú:

- Nguồn CCTL sẽ xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định CCTL
- Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu nội địa	BAO GỒM											
				Thu từ DNNN trung ương	Thu từ DNNN địa phương	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế Bảo vệ môi trường	Thu phí, lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu khác ngân sách
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>2.058.647</b>	<b>2.058.647</b>	<b>1.247</b>	<b>16.470</b>	<b>686.000</b>	<b>355.000</b>	<b>17.000</b>	<b>341.300</b>	<b>3.000</b>	<b>65.315</b>	<b>360.000</b>	<b>3.088</b>	<b>6.000</b>	<b>204.227</b>
1	Thành phố Long Xuyên	892.000	892.000	117	12.000	320.000	198.300	12.188	128.000		16.635	150.000	980	5.780	48.000
2	Thành phố Châu Đốc	164.800	164.800	330	720	52.000	17.000	2.800	37.000		6.500	30.000	450	-	18.000
3	Thị xã Tân Châu	129.000	129.000	-	950	38.000	20.000	280	16.000		5.500	35.000	270	-	13.000
4	Thị xã Tịnh Biên	86.800	86.800	-	470	31.000	8.800	30	14.000	3.000	4.000	15.000	-	-	10.500
5	Huyện Chợ Mới	175.237	175.237	550	600	48.000	26.400	600	28.000		8.980	30.000	130	-	31.977
6	Huyện Phú Tân	114.400	114.400	200	350	25.500	15.000	112	20.000		3.500	30.000	38	-	19.700
7	Huyện Châu Phú	108.450	108.450	-	30	33.000	15.000	350	27.000		5.900	10.000	170	-	17.000
8	Huyện Châu Thành	91.360	91.360	-	200	26.500	18.000	300	22.000		3.700	10.000	60	100	10.500
9	Huyện Thoại Sơn	104.700	104.700	50	500	34.000	14.500	100	20.900		3.700	20.000	50	-	10.900
10	Huyện Tri Tôn	119.300	119.300	-	500	57.000	12.000	200	18.700		4.000	15.000	900	-	11.000
11	Huyện An Phú	72.600	72.600	-	150	21.000	10.000	40	9.700		2.900	15.000	40	120	13.650

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm xã)
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+3</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>20.652.646</b>	<b>11.599.704</b>	<b>9.052.942</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>16.643.652</b>	<b>7.591.814</b>	<b>9.051.838</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.973.874</b>	<b>3.191.134</b>	<b>782.740</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.891.674	3.108.934	782.740
	<i>Trong đó chi từ nguồn vốn:</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>620.000</i>	<i>260.000</i>	<i>360.000</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>1.890.000</i>	<i>1.890.000</i>	
	<i>+ Trong đó: Chi đầu tư khác (cấp vốn ủy thác qua NHCSXH)</i>	<i>30.000</i>	<i>30.000</i>	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi từ nguồn bội chi NSDP	82.200	82.200	-
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>11.715.223</b>	<b>3.779.090</b>	<b>7.936.133</b>
	<i>Trong đó:</i>	-		
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>5.178.806</i>	<i>943.592</i>	<i>4.235.214</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>37.983</i>	<i>37.983</i>	-
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>11.500</b>	<b>11.500</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.170</b>	<b>1.170</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>316.797</b>	<b>154.637</b>	<b>162.160</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>625.088</b>	<b>454.283</b>	<b>170.805</b>
<b>B</b>	<b>CHI NSDP TỪ NGUỒN BSCMT</b>	<b>4.008.994</b>	<b>4.007.890</b>	<b>1.104</b>
1	Nhiệm vụ phân giới cắm mốc	1.890	1.890	-
2	Chi thực hiện nhiệm vụ mục tiêu, chính sách khác	3.398.093	3.396.989	1.104
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	609.011	609.011	-

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024***(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)**Đơn vị: Triệu đồng*

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>13.901.173</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>6.309.359</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>7.591.814</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.191.134</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	3.108.934
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế	-
3	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	82.200
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>3.779.090</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	956.278
2	Chi khoa học và công nghệ	37.983
3	Chi quốc phòng	124.800
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	27.258
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.022.096
6	Chi văn hóa thông tin	71.949
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	14.750
8	Chi thể dục thể thao	115.019
9	Chi bảo vệ môi trường	35.825
10	Chi các hoạt động kinh tế	586.306
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	428.193
12	Chi bảo đảm xã hội	111.401
13	Chi thường xuyên khác	175.319
14	Chi Đối ứng 03 CTMT QG	71.913
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>11.500</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.170</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>154.637</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>454.283</b>

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		
									Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	I=2+...+8	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.599.704</b>	<b>6.520.644</b>	<b>3.848.459</b>	<b>11.500</b>	<b>1.170</b>	<b>154.637</b>	<b>454.283</b>	<b>609.011</b>	<b>356.782</b>	<b>252.229</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>6.970.224</b>	<b>3.191.134</b>	<b>3.779.090</b>	-	-	-	-	-	-	-
<b>I.1</b>	<b>SỞ, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ</b>	<b>2.529.037</b>	-	<b>2.529.037</b>	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	14.455		14.455							
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	24.583		24.583							
3	Sở Ngoại vụ	5.751		5.751							
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	195.864		195.864							
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.519		12.519							
6	Sở Tư pháp	14.831		14.831							
7	Sở Công thương	18.208		18.208							
8	Sở Khoa học và Công nghệ	45.113		45.113							
9	Sở Tài chính	17.176		17.176							
10	Sở Xây dựng	8.752		8.752							
11	Sở Giao thông Vận tải	56.101		56.101							
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	750.190		750.190							
13	Sở Y tế	515.347		515.347							
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	185.617		185.617							
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	176.618		176.618							
16	Sở Tài Nguyên và Môi trường	47.252		47.252							
17	Sở Thông tin và Truyền thông	46.535		46.535							
18	Sở Nội vụ	71.787		71.787							
19	Thanh tra tỉnh	13.111		13.111							
20	Ban Dân tộc	4.231		4.231							
21	BQL Khu kinh tế	10.291		10.291							
22	BQL di tích văn hóa Óc Eo	5.643		5.643							
23	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	14.364		14.364							
24	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	14.661		14.661							
25	Trường Cao đẳng nghề	39.318		39.318							
26	BQL Khu du lịch quốc gia Núi Sam	10.500		10.500							
27	Ban chỉ đạo công tác biên giới tỉnh	570		570							
28	Ban An toàn giao thông	1.216		1.216							
29	Các hoạt động thường xuyên khác	208.433		208.433							
<b>I.2</b>	<b>CƠ QUAN ĐẢNG</b>	<b>123.499</b>		<b>123.499</b>							
<b>I.3</b>	<b>CƠ QUAN ĐOÀN THỂ, HỘI</b>	<b>65.942</b>	-	<b>65.942</b>	-	-	-	-	-	-	-
30	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	12.833		12.833							
31	Tỉnh Đoàn An Giang	13.380		13.380							
32	Hội Liên hiệp Phụ nữ	7.893		7.893							
33	Hội Nông dân	8.352		8.352							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		
									Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
34	Hội Cựu Chiến Binh	2.311		2.311							
35	Liên hiệp các Hội KHKT	2.126		2.126							
36	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.589		1.589							
37	Liên minh Hợp tác xã	4.027		4.027							
38	LH các Hội Văn học nghệ thuật	3.003		3.003							
39	Hội Đông y	1.297		1.297							
40	Hội Bảo trợ NKT-TMC	1.074		1.074							
41	Hội Chữ thập đỏ	2.782		2.782							
42	Hội Người Cao tuổi	638		638							
43	Hội Luật gia	648		648							
44	Hội Khuyến học	787		787							
45	Hội Nạn nhân CĐDC/Dioxin	731		731							
46	Hội Nhà Báo	427		427							
47	Hiệp hội nghề nuôi và CBTS	579		579							
48	Hội người tù kháng chiến	508		508							
49	Hội Người mù	665		665							
50	Hội Cựu Giáo chức	82		82							
51	Hội Khoa học lịch sử tỉnh	210		210							
<b>I.4</b>	<b>CÔNG AN, QUÂN SỰ</b>	<b>152.058</b>	-	<b>152.058</b>	-	-	-	-	-	-	-
52	Công an tỉnh	27.258		27.258							
53	Bộ Đội biên phòng	30.000		30.000							
54	BCH quân sự tỉnh	94.800		94.800							
<b>I.5</b>	<b>NGÀNH DỤC TW</b>	<b>7.630</b>	-	<b>7.630</b>	-	-	-	-	-	-	-
55	Đài Khí tượng Thủy văn	5.690		5.690							
56	Cục Thống kê	1.940		1.940							
<b>I.6</b>	<b>Chương trình, KH, ĐA, DA, khác</b>	<b>900.924</b>	-	<b>900.924</b>	-	-	-	-	-	-	-
57	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất lúa theo NĐ 62	117.033		117.033							
58	Hỗ trợ SP dịch vụ công ích	103.630		103.630							
59	Hỗ trợ chính sách ASXH	70.797		70.797							
60	KP MSSC lớn	25.000		25.000							
61	Kinh phí BHYT các đối tượng	512.551		512.551							
62	Kinh phí đối ứng 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	71.913		71.913							
<b>II</b>	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY</b>	<b>11.500</b>			<b>11.500</b>						
<b>III</b>	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.170</b>				<b>1.170</b>					
<b>IV</b>	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>154.637</b>					<b>154.637</b>				
<b>V</b>	<b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>	<b>454.283</b>						<b>454.283</b>			
<b>VI</b>	<b>NGUỒN TW BỔ SUNG MỤC TIÊU</b>	<b>4.007.890</b>	<b>3.329.510</b>	<b>69.369</b>	-	-	-	-	<b>609.011</b>	<b>356.782</b>	<b>252.229</b>
1	Chi đầu tư phát triển:	3.329.510	3.329.510								
	- Vốn ngoài nước	202.150	202.150								
	- Vốn trong nước	3.127.360	3.127.360								
2	Chi thường xuyên	69.369	-	69.369	-	-	-	-	-	-	-
	- Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Vốn trong nước	69.369	-	69.369	-	-	-	-	-	-	-
	+ Đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.054		7.054							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia			
									Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	+ Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến VN-CPC	1.890		1.890								
	+ Kinh phí chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	761		761								
	+ Phí sử dụng đường bộ	59.664		59.664								
3	Kinh phí thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia	609.011							609.011	356.782	252.229	
		-										

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	Chi khoa học và CN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn XH	Chi y tế, DS và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PT, TH, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp văn xã khác	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	Chi chương trình MTQG
														Chi giao thông	Chi NN, LN, thủy lợi, TS	Chi công nghệ thông tin				
56	Cục Thống kê	1.940																		1.940
<b>VI</b>	<b>Chương trình, KH, ĐA, DA khác</b>	<b>900.924</b>	<b>58.313</b>	-	-	-	<b>512.551</b>	-	-	-	-	-	<b>220.663</b>	-	-	-	<b>25.000</b>	<b>12.484</b>	<b>71.913</b>	
57	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất lúa theo ND 62	117.033											117.033							
58	Hỗ trợ SP dịch vụ công ích	103.630											103.630							
59	Hỗ trợ chính sách ASXH	70.797	58.313															12.484		
60	KP MSSC lớn	25.000															25.000			
61	Kinh phí BHYT các đối tượng	512.551					512.551													
62	Kinh phí đối ứng 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	71.913																		71.913
	<b>B- NGUỒN TW BỔ SUNG MỤC TIÊU</b>	<b>321.598</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>69.369</b>	<b>59.664</b>	<b>761</b>	-	-	-	-	<b>252.229</b>
1	Đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.054											7.054							
2	KP phân giới cắm mốc tuyến VN-CPC	1.890											1.890							
3	Kinh phí chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	761											761		761					
4	Phí sử dụng đường bộ	59.664											59.664	59.664						
5	Kinh phí thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia	252.229																		252.229

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ  
NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Nguồn thực hiện CCTL	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.058.647</b>	<b>1.958.070</b>	<b>1.288.190</b>	<b>669.880</b>	<b>669.880</b>	<b>784.409</b>	<b>6.309.359</b>	<b>9.051.838</b>
1	Thành phố Long Xuyên	892.000	867.083	547.583	319.500	319.500	158.857	110.232	1.136.172
2	Thành phố Châu Đốc	164.800	156.050	104.230	51.820	51.820	81.843	345.417	583.310
3	Thị xã Tân Châu	129.000	121.550	88.020	33.530	33.530	47.936	555.843	725.329
4	Thị xã Tịnh Biên	86.800	77.130	46.150	30.980	30.980	20.073	585.946	683.149
5	Huyện Chợ Mới	175.237	162.887	120.417	42.470	42.470	89.866	868.821	1.121.574
6	Huyện Phú Tân	114.400	107.650	82.650	25.000	25.000	60.723	687.272	855.645
7	Huyện Châu Phú	108.450	102.060	70.060	32.000	32.000	58.225	654.980	815.265
8	Huyện Châu Thành	91.360	87.560	62.320	25.240	25.240	48.958	610.037	746.555
9	Huyện Thoại Sơn	104.700	98.000	64.040	33.960	33.960	62.789	662.234	823.023
10	Huyện Tri Tôn	119.300	111.050	54.170	56.880	56.880	52.329	608.807	772.186
11	Huyện An Phú	72.600	67.050	48.550	18.500	18.500	102.810	619.770	789.630

\* Ghi chú:

- Nguồn CCTL sẽ xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định CCTL

- Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024***(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi nhiệm vụ khác từ vốn sự nghiệp
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên					
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>9.052.942</b>	<b>9.051.838</b>	<b>782.740</b>	<b>422.740</b>	<b>360.000</b>	<b>7.936.133</b>	<b>4.223.670</b>	<b>162.160</b>	<b>170.805</b>	<b>1.104</b>	
1	Thành phố Long Xuyên	1.136.292	1.136.172	237.509	87.509	150.000	775.898	428.955	19.095	103.670	120	
2	Thành phố Châu Đốc	583.430	583.310	65.214	35.214	30.000	451.413	216.524	9.709	56.974	120	
3	Thị xã Tân Châu	725.434	725.329	67.482	32.482	35.000	644.520	325.118	13.327		105	
4	Thị xã Tịnh Biên	717.966	717.906	47.391	32.391	15.000	657.443	345.242	13.072		60	
5	Huyện Chợ Mới	1.121.694	1.121.574	62.424	32.424	30.000	1.038.866	610.183	20.284		120	
6	Huyện Phú Tân	855.727	855.645	64.729	34.729	30.000	775.263	395.806	15.653		82	
7	Huyện Châu Phú	819.467	819.347	43.703	33.703	10.000	760.744	416.322	14.900		120	
8	Huyện Châu Thành	742.593	742.473	39.926	29.926	10.000	688.992	355.021	13.555		120	
9	Huyện Thoại Sơn	827.187	827.105	56.730	36.730	20.000	755.332	408.240	15.043		82	
10	Huyện Tri Tôn	778.103	778.033	52.820	37.820	15.000	711.091	373.401	14.122		70	
11	Huyện An Phú	745.049	744.944	44.812	29.812	15.000	676.571	348.858	13.400	10.161	105	

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.104</b>
1	Thành phố Long Xuyên	120
2	Thành phố Châu Đốc	120
3	Thị xã Tân Châu	105
4	Thị xã Tịnh Biên	60
5	Huyện Chợ Mới	120
6	Huyện Phú Tân	82
7	Huyện Châu Phú	120
8	Huyện Châu Thành	120
9	Huyện Thoại Sơn	82
10	Huyện Tri Tôn	70
11	Huyện An Phú	105

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế		
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt
A	B	1	2	3
1	Thành phố Long Xuyên	100%	100%	100%
2	Thành phố Châu Đốc	100%	100%	100%
3	Thị xã Tân Châu	100%	100%	100%
4	Thị xã Tịnh Biên	100%	100%	100%
5	Huyện Chợ Mới	100%	100%	100%
6	Huyện Phú Tân	100%	100%	100%
7	Huyện Châu Phú	100%	100%	100%
8	Huyện Châu Thành	100%	100%	100%
9	Huyện Thoại Sơn	100%	100%	100%
10	Huyện Tri Tôn	100%	100%	100%
11	Huyện An Phú	100%	100%	100%

Ghi chú: Các khoản thu phân chia tỷ lệ % giữa ngân sách tỉnh và ngân sách huyện gồm:

1. Thuế giá trị gia tăng thu từ cá nhân, hộ, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cấp huyện trực tiếp quản lý thu (không kể thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các đơn vị sự nghiệp, hoạt động xổ số kiến thiết; thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thu từ các đơn vị khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu), bao gồm cả khoản tiền thuế chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cấp huyện trực tiếp quản lý thu (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí; thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động xổ số kiến thiết; thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thu từ các đơn vị khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu), bao gồm cả khoản tiền thuế chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước thu từ cá nhân, hộ, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cấp huyện trực tiếp quản lý thu (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động xổ số kiến thiết; thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thu từ các đơn vị khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu), bao gồm cả khoản tiền thuế chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

\* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm